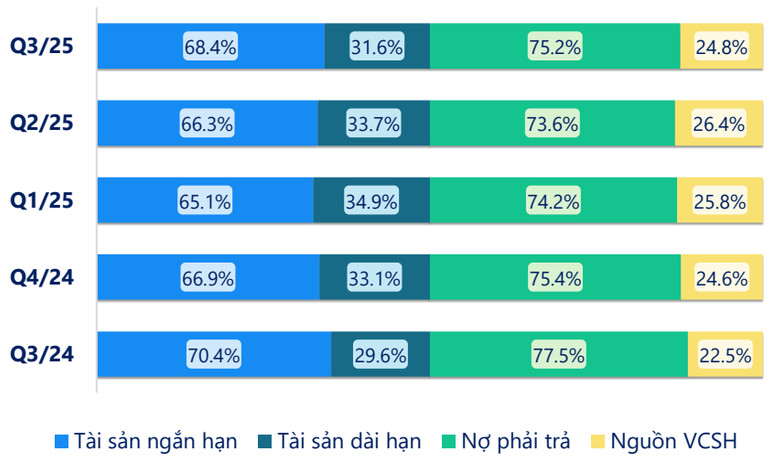
FireAnt

# CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 7,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,700 |
| SL cổ phiếu LH | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 84,665 |
| % sở hữu nước ngoài | 35.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 468 |
| P/E | 12.9 |
| EPS | 606 |

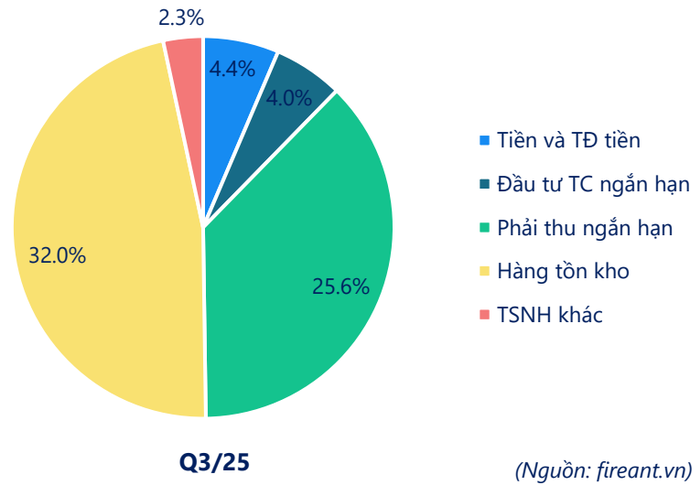
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| AMS | -18.8% | -1.3% | -2.5% | -7.1% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



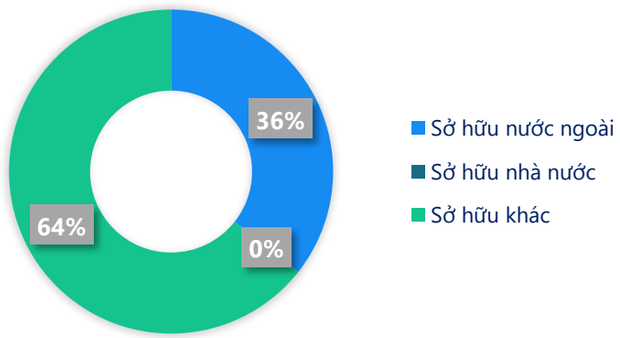

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



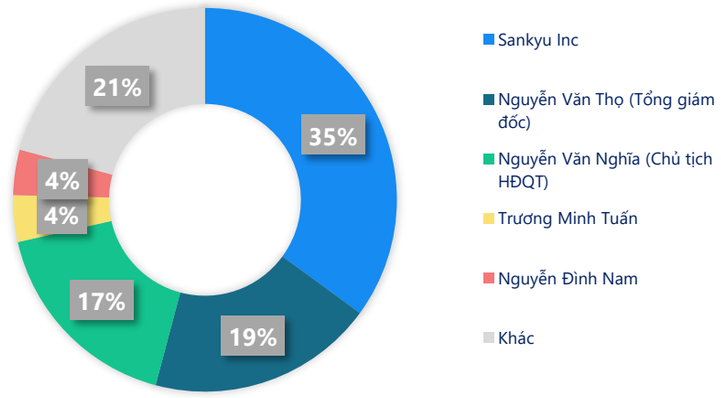

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



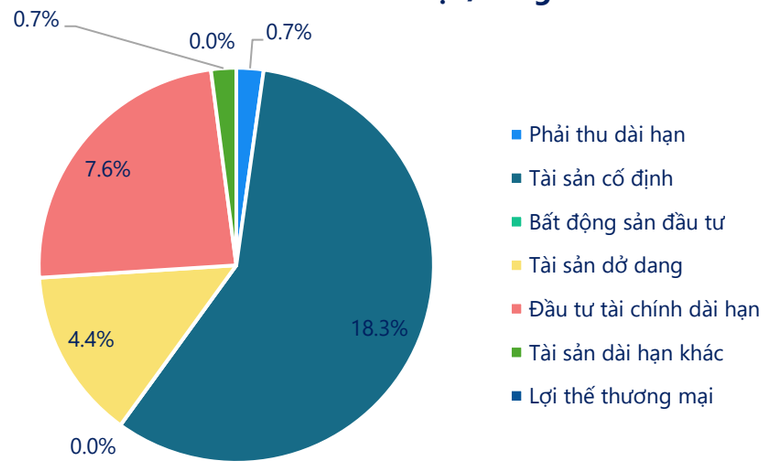

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

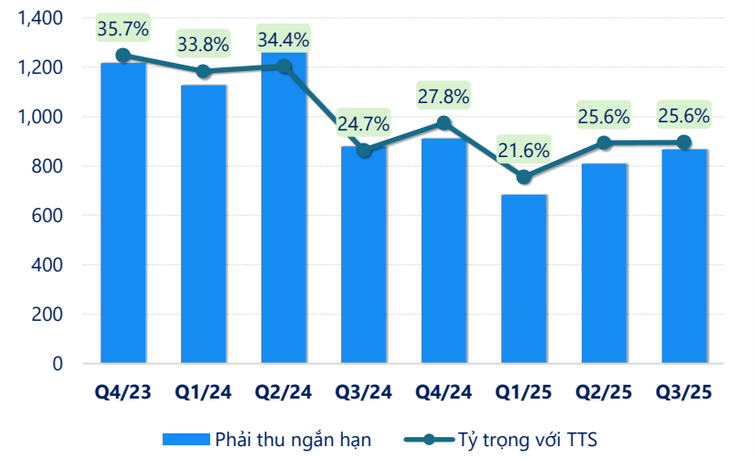
# CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

## Tiền và tương đương tiền



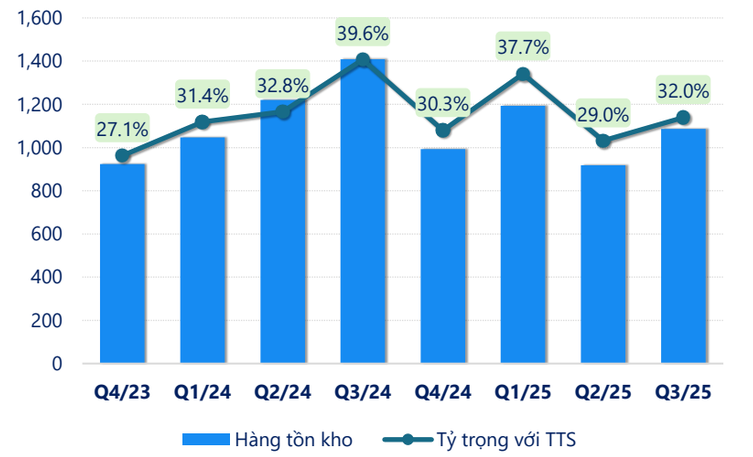

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



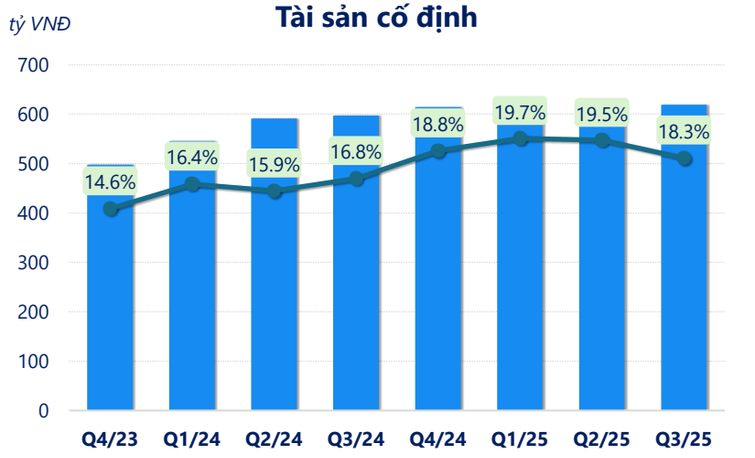

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



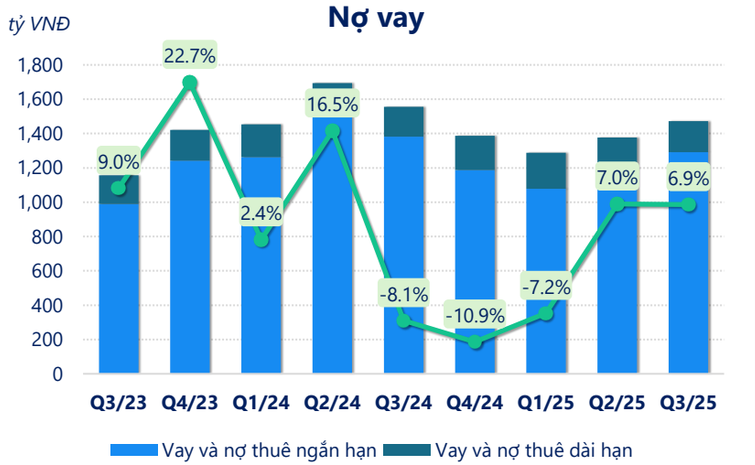

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



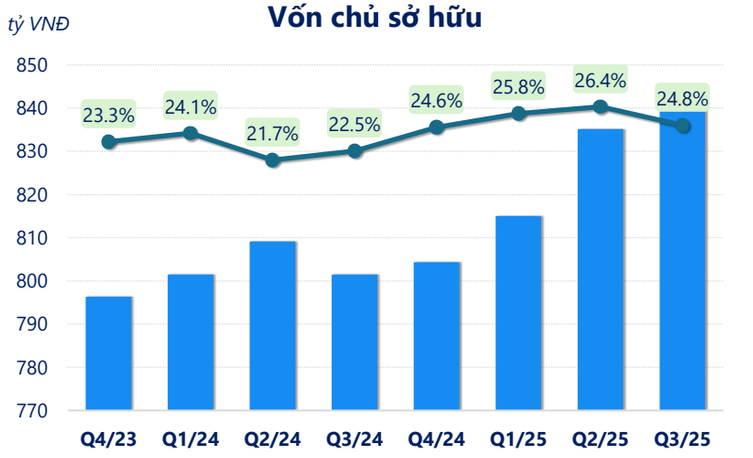

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



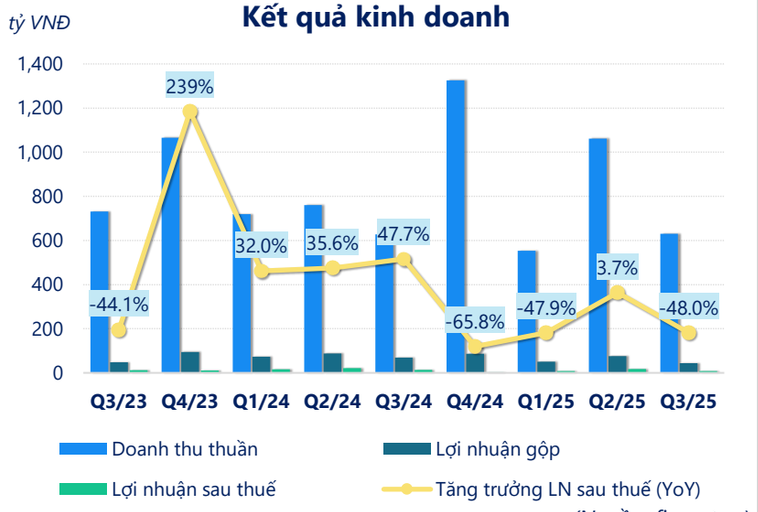

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

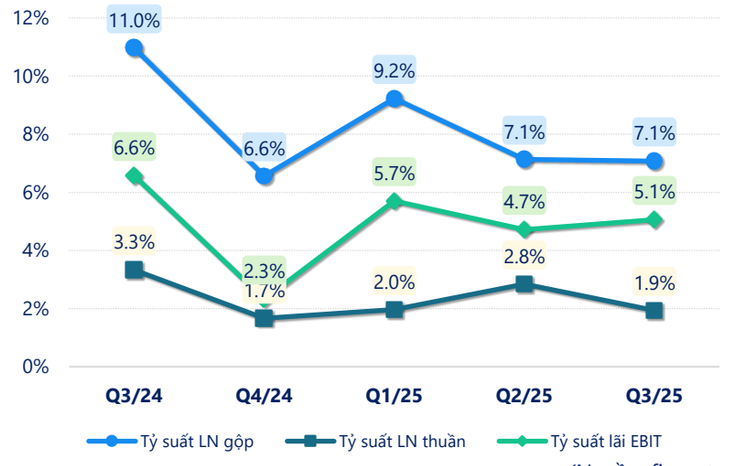
# CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

## Kết quả kinh doanh



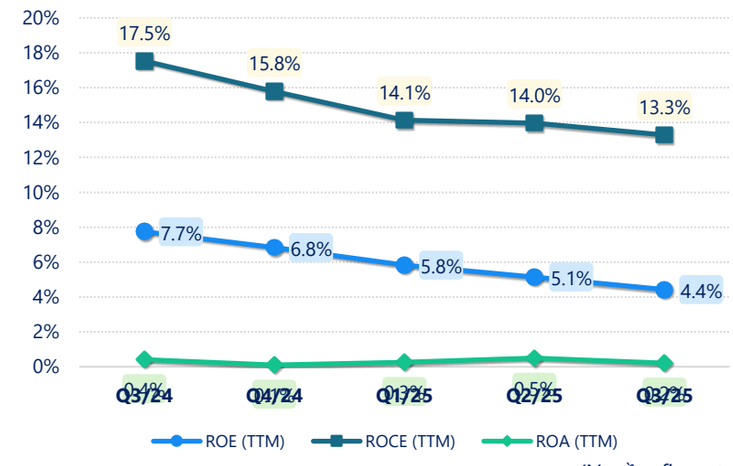

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



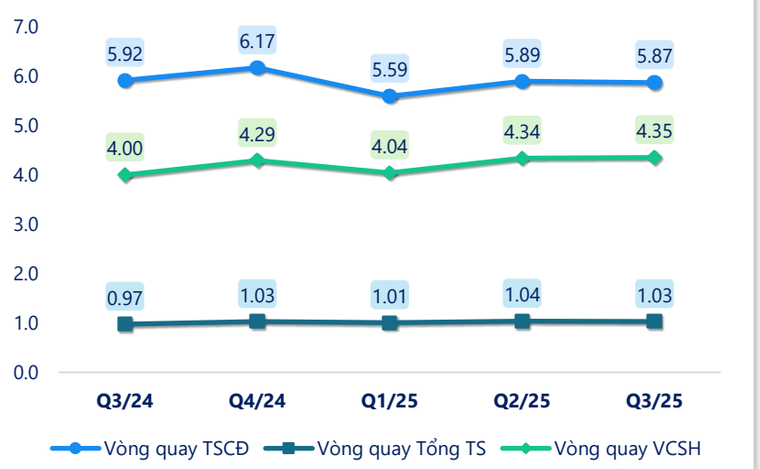

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



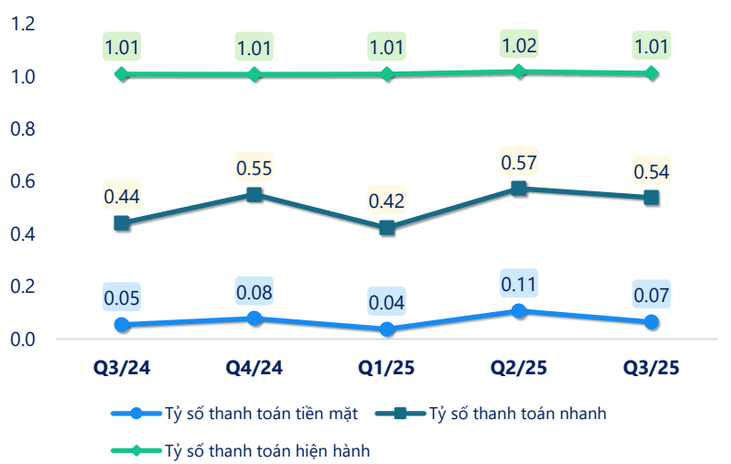

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



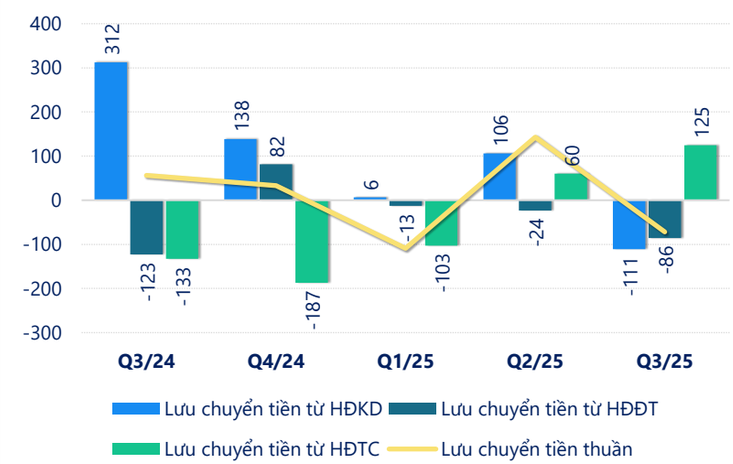

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,389** | **3,278** | **3.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,317 | 2,201 | 5.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 149 | 186 | -20.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 137 | 81.2 | 68.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 868 | 906 | -4.2% |
| Hàng tồn kho | 1,086 | 993 | 9.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 77.9 | 33.9 | 130% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,072** | **1,077** | **-0.5%** |
| Phải thu dài hạn | 23.8 | 22.9 | 4.1% |
| Tài sản cố định | 619 | 618 | 0.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 150 | 169 | -11.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 257 | 242 | 6.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **22.1** | **26.3** | **-15.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,550 | 2,469 | 3.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,290** | **2,168** | **5.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,292 | 1,195 | 8.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 315 | 406 | -22.5% |
| **Nợ dài hạn** | 260 | 301 | -13.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 181 | 200 | -9.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **839** | **809** | **3.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **839** | **809** | **3.7%** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 628 | 1,325 | 553 | 1,061 | 630 |
| Giá vốn hàng bán | 559 | 1,238 | 502 | 985 | 585 |
| **Lợi nhuận gộp** | 68.9 | 87.0 | 51.0 | 75.7 | 44.6 |
| Doanh thu HĐTC | 4.08 | 10.0 | 5.25 | 4.79 | 5.58 |
| Chi phí TC | 24.3 | 25.7 | 21.4 | 27.1 | 22.0 |
| **Chi phí lãi vay** | 23.3 | 24.4 | 21.2 | 21.8 | 22.0 |
| LN trong công ty LKLD | 0.07 | 0.17 | 0 | 0.83 | 0.50 |
| Chi phí bán hàng | 6.35 | 16.8 | 6.31 | 6.62 | 4.59 |
| Chi phí QLDN | 21.5 | 32.6 | 17.7 | 17.4 | 11.9 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 20.9 | 22.1 | 10.9 | 30.2 | 12.2 |
| Lợi nhuận khác | -2.98 | -15.7 | -0.45 | -1.85 | -2.36 |
| **LN trước thuế** | 17.9 | 6.44 | 10.4 | 28.3 | 9.83 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 13.5 | 3.36 | 8.28 | 17.1 | 7.54 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 13.5 | 3.36 | 8.28 | 17.1 | 7.54 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 312 | 138 | 6.35 | 106 | -111 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -123 | 81.6 | -12.5 | -23.6 | -85.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -133 | -187 | -103 | 60.4 | 125 |
| Tiền đầu kỳ | 80.0 | 136 | 186 | 77.4 | 221 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **56.5** | **32.7** | **-109** | **143** | **-71.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.64 | 0 | 0 | 0.39 | -0.39 |
| Tiền cuối kỳ | 136 | 169 | 77.4 | 221 | 149 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic